

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

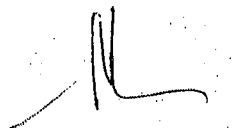
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30-09-2020	01-01-2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		210,596,283,423	218,590,766,332
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01a	32,272,440,130	13,608,853,476
1. Tiền	111		32,272,440,130	13,608,853,476
- Tiền mặt	111a		217,348,730	420,348,730
- Tiền gửi ngân hàng	111b		32,055,091,400	13,188,504,746
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.01b	80,000,000,000	80,000,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		80,000,000,000	80,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35,872,997,446	39,186,732,203
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.02	33,499,016,999	37,980,039,856
2. Trả trước ngắn hạn cho người bán	132	VI.03	114,075,000	890,998,440
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	2,357,405,447	413,193,907
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(97,500,000)	(97,500,000)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.05	62,036,076,966	85,252,708,874
1. Hàng tồn kho	141		75,154,644,910	99,197,781,411
- Hàng mua đang đi đường	141a		4,508,911,372	2,938,371,234
- Nguyên liệu, vật liệu	141b		31,375,259,850	53,032,103,853
- Công cụ, dụng cụ	141c		604,573,920	106,468,734
- Chi phí SXKD dở dang	141d		22,319,635,581	25,069,416,876
- Thành phẩm	141e		16,346,264,187	18,051,420,714
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(13,118,567,944)	(13,945,072,537)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		414,768,881	542,471,779
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.06a	414,768,881	542,471,779
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		525,569,778,761	563,173,527,407
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30,000,000	30,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		30,000,000	30,000,000
II. Tài sản cố định	220		494,371,371,537	545,067,196,436
1. TSCĐ hữu hình	221	VI.07	494,262,002,500	545,067,196,436
- Nguyên giá	222		1,276,494,920,925	1,269,224,518,816
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(782,232,918,425)	(724,157,322,380)
3. TSCĐ vô hình	227	VI.08	109,369,037	0
- Nguyên giá	228		203,930,000	91,650,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(94,560,963)	(91,650,000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		562,500,000	3,134,294,000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		562,500,000	3,134,294,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		30,605,907,224	14,942,036,971
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.06b	8,674,373,369	14,942,036,971
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		2,677,613,588	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		19,253,920,267	
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		736,166,062,184	781,764,293,739

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30-09-2020	01-01-2020
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		252,854,700,623	263,439,038,658
I. Nợ ngắn hạn	310		252,362,700,623	263,119,038,658
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.09	10,465,610,170	29,572,133,617
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12	87,340,514,005	88,042,315,108
- Thuế giá trị gia tăng (3331)	313a		8,642,670,341	9,050,467,025
- Thuế tiêu thụ đặc biệt (3332)	313b		74,380,043,146	72,469,271,050
- Thuế xuất nhập khẩu (3333)	313b		0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (3334)	313c		3,166,124,397	6,486,905,990
- Thuế thu nhập cá nhân (3335)	313e		867,642,746	35,671,043
4. Phải trả người lao động	314		3,347,913,069	4,953,439,421
5. Chi phí phải trả	315	VI.10	7,195,356,721	9,497,584,693
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11	2,829,853,656	4,258,163,693
- Tài sản thừa chờ giải quyết (3381)	319a		404,784,234	0
- Kinh phí công đoàn (3382)	319b		356,849,422	46,535,148
- Phải trả, phải nộp khác (3388)	319g		2,068,220,000	4,211,628,545
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.13	139,634,857,639	118,766,311,328
- Vay ngắn hạn	320a		139,634,857,639	118,766,311,328
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			172,000,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.14	1,548,595,363	7,857,090,798
II. Nợ dài hạn	330		492,000,000	320,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337		320,000,000	320,000,000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		172,000,000	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		483,311,361,561	518,325,255,081
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.15	483,311,361,561	518,325,255,081
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		450,000,000,000	450,000,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,516,196,015	6,516,196,015
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26,795,165,546	61,809,059,066
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,923,220,383	1,320,522,827
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22,871,945,163	60,488,536,239
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		736,166,062,184	781,764,293,739

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Văn Bá Thi

Lập ngày..... tháng..... năm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Hải Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

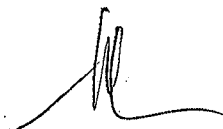
Quý 3/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2020		Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2020	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	213,278,719,169	230,736,373,300	515,970,599,486	716,054,956,571
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		213,278,719,169	230,736,373,300	515,970,599,486	716,054,956,571
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	187,784,634,403	194,143,044,322	470,851,138,614	617,616,371,904
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25,494,084,766	36,593,328,978	45,119,460,872	98,438,584,667
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	1,442,985,651	1,313,105,252	4,497,403,653	2,670,628,942
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	1,265,122,917	2,796,102,039	5,352,917,948	8,169,758,150
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,265,122,917	2,796,102,039	5,352,917,948	8,169,758,150
8. Chi phí bán hàng	25	VII.06	301,037,334	338,572,588	717,118,548	1,068,861,848
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.07	6,342,062,545	6,957,183,665	16,909,795,827	18,012,322,275
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		19,028,847,621	27,814,575,938	26,637,032,202	73,858,271,336
11. Thu nhập khác	31	VII.08	13,608,102	152,629,000	434,565,102	465,574,768
12. Chi phí khác	32	VII.09	12,000,000	-	12,313,987	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,608,102	152,629,000	422,251,115	465,574,768
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19,030,455,723	27,967,204,938	27,059,283,317	74,323,846,104
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	3,166,124,397	5,593,440,988	5,295,201,741	14,864,769,220
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		36,100,435	-	(2,677,613,588)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15,828,230,891	22,373,763,950	24,441,695,164	59,459,076,884
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu*	70		318	454	510	1,204
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71		318	454	510	1,204

Lập ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Văn Bá Thi



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

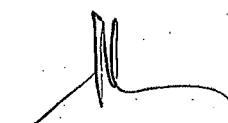
Quý 3/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2020	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	01		27,059,283,317	74,323,846,104
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		58,078,507,008	57,765,262,361
- Các khoản dự phòng	03		(826,504,593)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,497,403,653)	(2,670,628,942)
- Chi phí lãi vay	06		5,352,917,948	8,169,758,150
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		85,166,800,027	137,588,237,673
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2,520,236,317	3,700,981,589
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4,789,216,234	(6,784,658,648)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(33,419,481,601)	(20,998,734,213)
+ Tăng, giảm các khoản phải trả	1101		(22,647,070,085)	2,035,793,157
+ Thuế TNDN phải nộp	1102		5,295,201,741	14,864,769,220
+ Lãi tiền vay phải trả	1103		5,477,209,775	8,169,758,150
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6,395,366,500	2,883,100,539
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5,416,692,579)	(8,115,728,649)
+ Tiền lãi vay đã trả (6354)	1401		(5,416,692,579)	(8,115,728,649)
+ Tiền lãi vay đã trả khác	1402			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8,615,983,334)	(11,690,643,423)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		12,757,661,773	19,641,154,438
+ Thu khác	1698			15,589,000
+ Khác	1699		12,757,661,773	19,625,565,438

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2020	
			Năm nay	Năm trước
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6,930,032,955)	(4,666,423,865)
+ Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1702		(6,678,474,779)	(4,482,988,788)
+ Tiền chi hộ từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1705		(251,558,176)	(183,435,077)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		57,247,090,382	111,557,285,441
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2,658,760,550)	(5,930,209,824)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(80,000,000,000)	(71,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		80,000,000,000	53,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,127,294,061	1,888,950,935
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		468,533,511	(22,041,258,889)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		574,760,587,216	766,858,830,047
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(553,892,040,905)	(792,401,410,370)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(59,920,583,550)	(26,645,519,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(39,052,037,239)	(52,188,100,123)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		18,663,586,654	37,327,926,429
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13,608,853,476	17,526,002,982
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		32,272,440,130	54,853,929,411

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Văn Bá Thi

Lập ngày... tháng... năm



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý 3 năm 2020**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần .
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.
 - Kinh doanh các lĩnh vực theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Mã số doanh nghiệp 2900783332
 - Đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2006.
 - Đăng ký thay đổi lần 6 ngày 26 tháng 09 năm 2016.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất Bia các loại

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam .

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty đang áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty đang áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng .
3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty đang áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung .

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.
2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - Đầu tư ngắn hạn: là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ít hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.
 - Đầu tư dài hạn khác: là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 2
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 2 .
5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo giá gốc, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá; hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
+ Máy móc thiết bị	05-15 năm
+ Phương tiện vận tải	06 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 năm
+ Phần mềm quản lý	03 năm
 - Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03 – TSCĐ HH, 04 – TSCĐ VH, 05 – BĐS đầu tư, thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.
6. Chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.
8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.
9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.
10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ cung cấp trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Doanh nghiệp chỉ hạch toán vào TK 411 - “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không được ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu, theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: hạch toán chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận của doanh nghiệp (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: theo chuẩn mực số 14

- Doanh thu bán hàng : Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi Ngân hàng, lãi tỷ giá hối đoái.
- Thu nhập khác: Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm bán ra cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí bốc xếp thành phẩm.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuê môn bài, dịch vụ mua ngoài (sửa chữa, điện thoại, cháy nổ...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

01a- Tiền và các khoản tương đương tiền	30-09-20	01-01-20
	VND	VND
Tiền mặt	217,348,730	420,348,730
Tiền gửi ngân hàng	32,055,091,400	13,188,504,746
Tổng cộng	32,272,440,130	13,608,853,476
01b- Các khoản đầu tư tài chính	30-09-20	01-01-20
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	80,000,000,000	80,000,000,000
Tổng cộng	80,000,000,000	80,000,000,000

* Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi tại NH Thương mại cổ phần Phương Đông - CN Gia Định và NH Á Châu (ACB) -CN Nghệ An với kỳ hạn gốc 6 tháng.

02- Phải thu ngắn hạn khách hàng	30-09-20	01-01-20
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	31,210,626,810	37,502,899,391
Công ty CP TM và vận tải SACO Đại Thành	2,288,390,189	352,015,465
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Nghệ Tĩnh		125,125,000
Tổng cộng	33,499,016,999	37,980,039,856
03- Trả trước cho người bán ngắn hạn <th>30-09-20</th> <th>01-01-20</th>	30-09-20	01-01-20
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG & TM KIÊN HÀ - SLMB		484,453,000
CÔNG TY CP KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VIỆT AN		309,045,440
Công ty khác	114,075,000	97,500,000
Tổng cộng	114,075,000	890,998,440
04- Phải thu khác <th>30-09-20</th> <th>01-01-20</th>	30-09-20	01-01-20
a) Ngắn hạn	2,357,405,447	413,193,907
Tạm ứng	243,000,000	0
Phải thu khác	2,109,405,447	413,193,907
b) Dài hạn	30,000,000	30,000,000
Ký quỹ, ký cược	30,000,000	30,000,000
Tổng cộng	2,387,405,447	443,193,907

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

05- Hàng tồn kho	30-09-20	01-01-20
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	4,508,911,372	2,938,371,234
Nguyên liệu, vật liệu	31,375,259,850	53,032,103,853
Công cụ, dụng cụ	19,858,494,187	106,468,734
Chi phí SX, KD dở dang	22,319,635,581	25,069,416,876
Thành phẩm	16,346,264,187	18,051,420,714
Cộng giá gốc hàng tồn kho	94,408,565,177	99,197,781,411
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13,118,567,944)	(13,945,072,537)
Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho	81,289,997,233	85,252,708,874
06- Chi phí trả trước	30-09-20	01-01-20
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>414,768,881</i>	<i>542,471,779</i>
CCDC, pallet gỗ	20,719,697	442,196,974
Phí bảo hiểm rủi ro công nghiệp	0	100,274,805
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	394,049,184	0
<i>b) Dài hạn</i>	<i>8,674,373,369</i>	<i>14,942,036,971</i>
Vỏ chai	3,991,085,033	6,126,927,681
Két nhựa	2,303,153,349	4,682,778,355
Pallet nhựa	1,553,779,332	2,505,778,007
Công cụ dụng cụ	327,835,388	677,230,842
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	498,520,267	947,188,501
Chi phí khác		2,133,585
Tổng cộng	9,089,142,250	15,484,508,750

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán
07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, công cụ quản lý	Cây lâu năm	Tổng cộng
Số dư đầu năm	218,760,503,022	1,031,351,453,893	7,650,541,526	9,759,967,868	1,702,052,507	1,269,224,518,816
Số tăng trong kỳ	4,677,159,340	2,273,884,769	-	319,358,000	-	7,270,402,109
Số dư cuối kỳ	223,437,662,362	1,033,625,338,662	7,650,541,526	10,079,325,868	1,702,052,507	1,276,494,920,925
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	67,775,008,298	640,579,635,143	7,169,719,302	7,229,368,070	1,403,591,567	724,157,322,380
Khấu hao trong kỳ	7,952,363,104	49,131,789,832	65,999,997	865,573,132	59,869,980	58,075,596,045
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	75,727,371,402	689,711,424,975	7,235,719,299	8,094,941,202	1,463,461,547	782,232,918,425
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	150,985,494,724	390,771,818,750	480,822,224	2,530,599,798	298,460,940	545,067,196,436
Tại ngày cuối kỳ	147,710,290,960	343,913,913,687	414,822,227	1,984,384,666	238,590,960	494,262,002,500

08- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Phát minh, sáng chế	TS vô hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	91,650,000	-	-	-	91,650,000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	112,280,000	112,280,000
Số dư cuối kỳ	91,650,000	-	-	112,280,000	203,930,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	91,650,000	-	-	-	91,650,000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	2,910,963	2,910,963
Số dư cuối kỳ	91,650,000	-	-	2,910,963	94,560,963
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	109,369,037	109,369,037

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

09- Phải trả người bán ngắn hạn	30-09-20	01-01-20
	VND	VND
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	4,220,815,826	15,758,874,428
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	148,379,000	2,169,904,866
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	146,630,000	73,315,000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ		147,663,010
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TÍN THÀNH	1,313,582,473	3,519,197,578
CÔNG TY TNHH TM VÀ VẬN TẢI THÁI TÂN	1,075,570,320	747,792,650
CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC	3,560,632,551	7,155,386,085
Cộng	10,465,610,170	29,572,133,617

10- Chi phí phải trả ngắn hạn

	30-09-20	01-01-20
Lãi vay	4,368,748,151	4,432,522,782
Tiền ăn	159,647,518	134,089,091
Chi phí bốc xếp, vệ sinh, vận hành máy	266,783,669	317,182,142
Tiền điện	204,123,294	139,511,453
Chi phí vận chuyển vật tư	334,864,157	531,414,463
Chi phí duy tu hạ tầng		2,991,121,940
Chi phí khác	1,861,189,932	951,742,822
Cộng	7,195,356,721	9,497,584,693

11- Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30-09-20	01-01-20
Kinh phí công đoàn	356,849,422	46,535,148
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	1,527,791,056	3,682,063,882
Phải trả, phải nộp khác	945,213,178	529,564,663
Cộng	2,829,853,656	4,258,163,693

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

15- Vốn chủ sở hữu

a) Số lượng cổ phiếu

	30-09-20	01-01-20
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
	phổ thông	phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,000,000	45,000,000

b) Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	30-09-20	01-01-20
	VND	VND
	% Sở hữu	% Sở hữu
TCTCP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	309,500,000,000	309,500,000,000
Các đối tượng khác	140,500,000,000	140,500,000,000
Tổng cộng	450,000,000,000	450,000,000,000
	68.78	68.78
	31.22	31.22
	100	100

c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Tổng cộng
	VND	VND
45,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000
45,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

15- Vốn chủ sở hữu

d) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	450,000,000,000	6,516,196,015	-	28,320,522,827	484,836,718,842
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm trước				68,561,332,839	68,561,332,839
Chia cổ tức cho chủ sở hữu (*)				(27,000,000,000)	(27,000,000,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(7,808,495,436)	(7,808,495,436)
Chi quỹ				(264,301,164)	(264,301,164)
Số dư cuối năm trước	450,000,000,000	6,516,196,015	-	61,809,059,066	518,325,255,081
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm nay				24,441,695,164	24,441,695,164
Chia cổ tức cho chủ sở hữu (*)				(58,500,000,000)	(58,500,000,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(1,500,000,001)	(1,500,000,001)
Trích quỹ công tác xã hội				(69,750,000)	(69,750,000)
Điều chỉnh giám quỹ KTPL năm 2019				614,161,317	614,161,317
Số dư tại ngày 30/09/2020	450,000,000,000	6,516,196,015	-	26,795,165,546	483,311,361,561

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2020	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	211,203,854,332	229,349,571,449	512,398,106,518	711,674,929,683
Doanh thu khác	2,074,864,837	1,386,801,851	3,371,724,968	4,380,026,888
Tổng cộng	213,278,719,169	230,736,373,300	515,970,599,486	716,054,956,571
3- Giá vốn hàng bán	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2020	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2019
Giá vốn thành phẩm đã bán	187,784,634,403	194,143,044,322	470,851,138,614	617,616,371,904
Tổng cộng	187,784,634,403	194,143,044,322	470,851,138,614	617,616,371,904
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2020	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2019
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-	-	9,513,625
Lãi tiền gửi	1,442,985,651	1,313,105,252	4,497,403,653	2,661,115,317
Tổng cộng	1,442,985,651	1,313,105,252	4,497,403,653	2,670,628,942
5- Chi phí tài chính	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2020	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2019
Chi phí lãi vay	1,265,122,917	2,796,102,039	5,352,917,948	8,169,758,150
Tổng cộng	1,265,122,917	2,796,102,039	5,352,917,948	8,169,758,150
6- Chi phí bán hàng	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2020	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2019
Chi phí bốc xếp bia thành phẩm	301,037,334	338,572,588	717,118,548	1,068,861,848
Tổng cộng	301,037,334	338,572,588	717,118,548	1,068,861,848
7- Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2020	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2019
Chi phí nhân viên quản lý	2,943,221,141	2,581,203,421	6,885,298,078	7,776,491,107
Chi phí vật liệu quản lý	0	30,838,950	51,628,182	161,327,956
Chi phí đồ dùng văn phòng	128,314,460	41,195,748	1,384,144,130	162,122,737
Chi phí khấu hao TSCĐ	292,122,666	214,764,633	706,833,130	637,947,359
Thuế, phí và lệ phí	309,760,251	240,108,892	932,280,751	671,872,892
Chi phí dịch vụ mua ngoài	767,846,936	852,620,875	2,326,634,506	2,505,263,606
Chi phí bằng tiền khác	1,900,797,091	2,996,451,146	4,622,977,050	6,097,296,618
Tổng cộng	6,342,062,545	6,957,183,665	16,909,795,827	18,012,322,275

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2020	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2019
8- Thu nhập khác				
Thu nhập khác	13,608,102	152,629,000	434,565,102	465,574,768
Tổng cộng	13,608,102	56,000,000	434,565,102	465,574,768
9- Chi phí khác				
Chi phí khác	12,000,000	-	12,313,987	-
Tổng cộng	12,000,000	-	12,313,987	-
10- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế TNDN hiện hành				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	19,030,455,723	27,967,204,938	27,059,283,317	74,323,846,104
Thuế TNDN tính ở thuế suất 20%	3,166,124,397	5,593,440,988	5,295,201,741	14,864,769,220
Thuế TNDN bổ sung theo quyết toán năm 2019	-	-	-	-
	3,166,124,397	5,593,440,988	5,295,201,741	14,864,769,220
Thuế TNDN hoãn lại				
Phát sinh và hoàn nhập thuế chênh lệch tạm thời	36,100,435	-	(2,677,613,588)	-
Lợi ích/chi phí thuế TNDN	3,202,224,832	5,593,440,988	2,617,588,153	14,864,769,220
11- Chi phí sản xuất theo yếu tố				
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	162,206,254,630	169,743,051,133	375,702,536,438	519,957,523,588
Chi phí phân bổ hao mòn bao bì chai kết	1,971,988,376	2,699,065,399	6,876,331,932	8,714,399,932
Chi phí nhân công	15,409,871,875	8,653,335,500	30,418,350,657	25,911,626,812
Chi phí khấu hao TSCĐ	19,436,192,875	19,290,034,543	58,078,507,008	57,765,262,362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	451,008,445	8,043,250,958	10,422,420,535	21,884,625,233
Chi phí khác bằng tiền	1,990,810,792	2,348,077,062	5,158,179,242	7,850,075,560
Cộng	201,466,126,993	210,776,814,595	486,656,325,812	642,083,513,487

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Văn Bá Thi

Lập ngày... tháng... năm

